

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

31001
CÔ
HÁCH NH
DEL
VIỆ
NG Đ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Đỗ Huy Thế	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

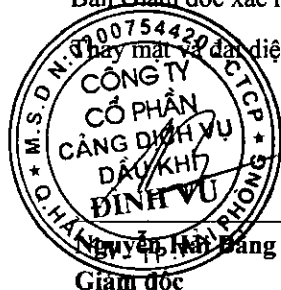
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 04 tháng 08 năm 2014

1500 - C
G TY
HỮU N
DITTE
NAM
TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04 tháng 08 năm 2014, từ trang 03 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

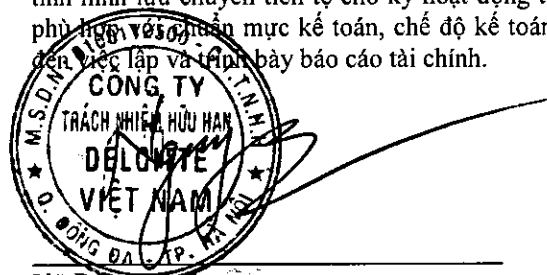
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu thập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 để xem xét, đánh giá trích lập dự phòng cho khoản đầu tư của Công ty tại công ty này. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của PVC Duyên Hải chưa được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng đầu tư này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 08 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2303-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		213.276.294.529	160.290.628.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	122.485.411.239	85.444.748.852
1. Tiền	111		12.485.411.239	5.373.175.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	80.071.573.218
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.389.748.936	64.233.691.159
1. Phải thu khách hàng	131	5	48.864.186.057	47.379.331.604
2. Trả trước cho người bán	132	6	25.164.720.771	14.692.524.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.692.970.960	-
4. Các khoản phải thu khác	135		2.803.866.749	2.297.830.605
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(135.995.601)	(135.995.601)
III. Hàng tồn kho	140		8.835.862.142	6.341.493.853
1. Hàng tồn kho	141		8.835.862.142	6.341.493.853
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.565.272.212	4.270.694.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.331.738.174	4.263.955.519
2. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		98.534.038	6.738.684
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		135.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		478.889.094.506	490.470.730.499
I. Tài sản cố định	220		316.146.344.588	324.007.876.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	313.106.906.557	323.290.341.229
- Nguyên giá	222		397.246.282.713	396.982.452.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.139.376.156)	(73.692.111.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	53.806.951	70.798.615
- Nguyên giá	228		327.550.000	327.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.743.049)	(256.751.385)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.985.631.080	646.736.801
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	34.910.362.275	35.780.027.383
1. Đầu tư dài hạn khác	258		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.589.637.725)	(1.719.972.617)
III. Tài sản dài hạn khác	260		127.832.387.643	130.682.826.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	127.832.387.643	130.682.826.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		692.165.389.035	650.761.358.566

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		286.357.100.298	292.991.935.284
I. Nợ ngắn hạn	310		96.026.339.857	79.080.356.254
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	35.503.385.946	32.513.390.720
2. Phải trả người bán	312		38.799.195.044	28.779.340.875
3. Người mua trả tiền trước	313		81.806.133	320.271.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		634.165.792	256.675.951
5. Phải trả người lao động	315		13.117.406.774	7.285.128.626
6. Chi phí phải trả	316	12	6.358.831.718	8.682.168.634
7. Phải trả nội bộ	317		-	287.029.040
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		214.139.827	63.340.675
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.317.408.623	893.010.233
II. Nợ dài hạn	330		190.330.760.441	213.911.579.030
1. Phải trả dài hạn khác	333		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	11	190.292.760.441	213.873.579.030
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		405.808.288.737	357.769.423.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	405.808.288.737	357.769.423.282
1. Vốn điều lệ	411		400.000.000.000	367.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000)	(140.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	420		5.948.288.737	(9.090.576.718)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		692.165.389.035	650.761.358.566

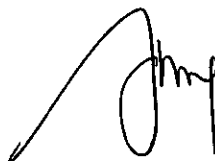
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ		
+ USD	48.549	15.078
+ EUR	275	275



Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Ngày 04 tháng 08 năm 2014



Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	154.566.931.078	85.340.152.106
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	118.953.393.109	66.557.000.181
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.613.537.969	18.783.151.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.647.507.141	805.508.343
5. Chi phí tài chính	22		8.971.321.051	11.969.354.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.816.327.223	11.244.839.067
6. Chi phí bán hàng	24		4.119.996.869	657.892.677
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.776.265.233	5.517.549.092
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.393.461.957	1.443.863.848
9. Thu nhập khác	31		818.239.728	728.449.435
10. Chi phí khác	32		172.836.230	223.371.836
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		645.403.498	505.077.599
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.038.865.455	1.948.941.447
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.038.865.455	1.948.941.447
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	389	59

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 08 năm 2014

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Trần Văn Hải Bằng
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>15.038.865.455</i>	<i>1.948.941.447</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.528.323.726	9.955.881.164
Các khoản dự phòng	03	869.665.108	532.242.697
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	59.127.555	(4.071.878)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.636.672.992)	(800.753.995)
Chi phí lãi vay	06	7.816.327.223	11.244.839.067
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>31.675.636.075</i>	<i>22.877.078.502</i>
Biến động các khoản phải thu	09	(3.652.870.454)	19.831.989.137
Biến động hàng tồn kho	10	(2.494.368.289)	(493.114.775)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.925.308.778	(2.832.395.884)
Biến động chi phí trả trước	12	3.782.656.173	2.836.746.410
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.956.587.690)	(12.044.602.495)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	286.000.000	6.230.800.163
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.979.222.000)	(6.018.421.963)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>43.586.552.593</i>	<i>30.388.079.095</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.935.290.640)	(163.122.600)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	120.200.000	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.560.925.969	860.891.691
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(15.254.164.671)</i>	<i>697.769.091</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.302.000.000)	(29.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>8.698.000.000</i>	<i>(29.000.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.030.387.922	2.085.848.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.444.748.852	33.377.184.145
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	10.274.465	4.071.878
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	122.485.411.239	35.467.104.209

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

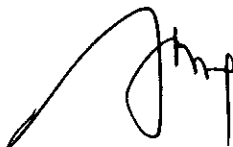
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 425.881.986 VND (cùng kỳ năm 2013 là 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 08 năm 2014



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 231 người (31 tháng 12 năm 2013: 222 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu ích khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác như vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, phải trả nội bộ, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay và nợ và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 04 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong quá trình xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị của Công ty hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại lũy kế được kết chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	228.954.180	291.922.835
Tiền gửi ngân hàng	12.256.457.059	5.081.252.799
Các khoản tương đương tiền (i)	110.000.000.000	80.071.573.218
	<u>122.485.411.239</u>	<u>85.444.748.852</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	14.729.874.199	10.847.212.669
Phải thu khách hàng khác	34.134.311.858	36.532.118.935
	<u>48.864.186.057</u>	<u>47.379.331.604</u>

Dựa trên tỷ lệ không trả được nợ trong quá khứ và trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi nợ từ các khách hàng, Công ty tin rằng Công ty đã lập dự phòng đầy đủ nợ khó đòi đối với các khoản phải thu thương mại còn tồn đọng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 theo hướng dẫn trích lập dự phòng trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung. Kết quả phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chưa đến hạn thanh toán	27.797.548.149	24.591.687.492
Quá hạn dưới 6 tháng	21.066.637.908	22.787.644.112
Quá hạn trên 6 tháng	-	-
	<u>48.864.186.057</u>	<u>47.379.331.604</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty KIROW ARDELT GmbH	9.907.196.220	-
Nhà cung cấp khác	1.156.500.000	591.500.000
	<u>25.164.720.771</u>	<u>14.692.524.551</u>

(i) Phản ánh khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ về việc thuê khu đất rộng 12.106 mét vuông trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
 Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	231.666.676.789	123.762.565.525	40.919.799.149	633.411.029	396.982.452.492
Tăng trong kỳ	286.239.000	105.000.000	-	-	391.239.000
Thanh lý	-	-	(127.408.779)	-	(127.408.779)
Tại ngày 30/06/2014	231.952.915.789	123.867.565.525	40.792.390.370	633.411.029	397.246.282.713
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	42.300.340.125	17.152.410.480	13.979.078.166	260.282.492	73.692.111.263
Chi phí khấu hao trong kỳ	5.010.549.828	3.288.479.772	2.138.849.616	73.452.846	10.511.332.062
Khác	63.341.610	-	-	-	63.341.610
Thanh lý	-	-	(127.408.779)	-	(127.408.779)
Tại ngày 30/06/2014	47.374.231.563	20.440.890.252	15.990.519.003	333.735.338	84.139.376.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2014	184.578.684.226	103.426.675.273	24.801.871.367	299.675.691	313.106.906.557
Tại ngày 31/12/2013	189.366.336.664	106.610.155.045	26.940.720.983	373.128.537	323.290.341.229

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.813.088.860 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.940.497.639 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 - "Vay và nợ dài hạn", Công ty đã thế chấp giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 240.349.745.184 VND (31 tháng 12 năm 2013: 241.377.499.697 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	327.550.000	327.550.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2014	327.550.000	327.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	256.751.385	256.751.385
Khấu hao trong kỳ	16.991.664	16.991.664
Tại ngày 30/06/2014	273.743.049	273.743.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/06/2014	53.806.951	53.806.951
Tại ngày 31/12/2013	70.798.615	70.798.615

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(2.589.637.725)	(1.719.972.617)
	34.910.362.275	35.780.027.383

(i) Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

(ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu thập báo cáo tài chính chưa được soát xét của PVC Duyên Hải cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 để xem xét, đánh giá trích lập dự phòng cho khoản đầu tư của Công ty tại công ty này. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này với số tiền 2.589.637.725 VND theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 06 năm 2013.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị quyền sử dụng đất	126.543.452.993	128.470.510.655
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	122.300.679	348.174.495
Khác	1.166.633.971	1.864.141.321
	127.832.387.643	130.682.826.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	193.671.582.431	222.671.582.431
Chi phí lãi vay (ii)	27.426.563.956	23.715.387.319
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (iii)	4.698.000.000	-
	<u>225.796.146.387</u>	<u>246.386.969.750</u>

(i) Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng). Theo đó, tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm và ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án “Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp”. Lãi suất trong kỳ báo cáo được xác định 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng của VCB cộng (+) 0,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng số PL07-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 22 tháng 02 năm 2012, từ năm 2013 đến năm 2014, Công ty sẽ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng mỗi năm 29 tỷ VND. Sau thời điểm này, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán lịch trả nợ mới. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đang tạm xác định số nợ gốc của khoản vay phải trả trong năm thứ nhất là 29 tỷ VND theo số thực tế đã trả của năm 2013 và 2014 và năm thứ hai bằng số dư nợ gốc còn lại sau khi phân loại lại sang nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 chia cho thời gian còn lại của khoản vay.

(ii) Chi phí lãi vay phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 09 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 05 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014 và khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà PTSC Đình Vũ trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.

(iii) Phản ánh khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 84/TDH/2013/360 ngày 18 tháng 12 năm 2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với số tiền 5.000.000.000 VND để mua 01 xe nâng Reachstacker đã qua sử dụng. Lãi suất được xác định 3 tháng/lần bằng bình quân lãi suất tiết kiệm thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 03 tổ chức tín dụng là VCB, Vietinbank và BIDV cộng (+) 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.812.000.000	29.000.000.000
Trong năm thứ hai	34.746.316.486	32.278.597.072
Sau hai năm	132.811.265.945	161.392.985.359
	<u>198.369.582.431</u>	<u>222.671.582.431</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	30.812.000.000	29.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>167.557.582.431</u>	<u>193.671.582.431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.691.385.946	3.513.390.720
Trong năm thứ hai	4.330.510.104	3.513.390.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.991.530.312	10.540.172.160
Sau năm năm	5.413.137.594	6.148.433.719
	<u>27.426.563.956</u>	<u>23.715.387.319</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.691.385.946	3.513.390.720
Số phải trả sau 12 tháng	<u>22.735.178.010</u>	<u>20.201.996.599</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.497.448.105	7.348.885.209
Chi phí phải trả khác	4.861.383.613	1.333.283.425
	<u>6.358.831.718</u>	<u>8.682.168.634</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	330.000.000.000	(20.236.981.913)	(140.000.000)	309.623.018.087
Vốn góp trong năm	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	11.146.405.195	-	11.146.405.195
Số dư tại ngày 01/01/2014	<u>367.000.000.000</u>	<u>(9.090.576.718)</u>	<u>(140.000.000)</u>	<u>357.769.423.282</u>
Lợi nhuận trong kỳ	33.000.000.000	15.038.865.455	-	48.038.865.455
Số dư tại ngày 30/06/2014	<u>400.000.000.000</u>	<u>5.948.288.737</u>	<u>(140.000.000)</u>	<u>405.808.288.737</u>

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 330.000.000.000 VND. Công ty thực hiện việc tăng vốn điều lệ lên 400.000.000.000 VND từ năm 2013, đến ngày 14 tháng 03 năm 2014, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư và vốn điều lệ (Tiếp theo)

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2014		31/12/2013	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,00%	204.000.000.000	55,59%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	17,63%	70.500.000.000	10,22%	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	5,41%	21.646.000.000	5,90%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	25,96%	103.854.000.000	28,30%	103.854.000.000
	100,00%	400.000.000.000	100,00%	367.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	36.700.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

14. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Dịch vụ căn cứ cảng	127.166.331.963	74.059.669.342
Dịch vụ khác (i)	27.400.599.115	11.280.482.764
	154.566.931.078	85.340.152.106

(i) Dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ cung cấp nhân lực, cho thuê tàu, cung cấp dầu v.v...

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Dịch vụ căn cứ cảng	92.170.198.187	57.057.087.056
Dịch vụ khác	26.783.194.922	9.499.913.125
	118.953.393.109	66.557.000.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi sau thuế	15.038.865.455	1.948.941.447
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.038.865.455	1.948.941.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.687.293	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	389	59

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.331.555.344	3.740.393.638
Chi phí nhân công	30.336.978.761	13.277.041.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.528.323.726	9.955.881.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.562.384.476	42.832.552.272
Chi phí khác bằng tiền	3.090.412.904	2.926.573.275
	133.849.655.211	72.732.441.950

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	225.796.146.387	246.386.969.750
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	122.485.411.239	85.444.748.852
Nợ thuần	103.310.735.148	160.942.220.898
Vốn chủ sở hữu	405.808.288.737	357.769.423.282
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,45

Các khoản vay bao gồm các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.485.411.239	85.444.748.852
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.532.057.205	49.541.166.608
Phải thu nội bộ	1.692.970.960	-
Đầu tư dài hạn khác	34.910.362.275	35.780.027.383
Tổng cộng	210.620.801.679	170.765.942.843
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	225.796.146.387	246.386.969.750
Phải trả người bán và phải trả khác	38.952.932.671	28.818.481.550
Phải trả nội bộ	-	287.029.040
Chi phí phải trả	6.358.831.718	8.682.168.634
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	271.145.910.776	284.212.648.974

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	2.202.696.474	733.671.038	-	-
<i>Euro (EUR)</i>	7.963.706	7.942.078	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ giảm/tăng 991.847.912 VND (6 tháng năm 2013: 1.113.357.912 VND).

	Tăng/Giảm lãi suất	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014		
VND	+100	(991.847.912)
VND	(100)	991.847.912
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2013		
VND	+100	(1.113.357.912)
VND	(100)	1.113.357.912

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Trong năm thứ hai VND	Trên 2 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.485.411.239	-	-	122.485.411.239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.532.057.205	-	-	51.532.057.205
Phải thu nội bộ	1.692.970.960	-	-	1.692.970.960
Đầu tư dài hạn khác	-	-	34.910.362.275	34.910.362.275
Tổng cộng	175.710.439.404	-	34.910.362.275	210.620.801.679
30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Trong năm thứ hai VND	Trên 2 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ	35.503.385.946	39.076.826.590	151.215.933.851	225.796.146.387
Phải trả người bán và phải trả khác	38.952.932.671	-	-	38.952.932.671
Phải trả nội bộ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	6.358.831.718	-	-	6.358.831.718
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	80.815.150.335	39.076.826.590	151.253.933.851	271.145.910.776
Chênh lệch thanh khoản thuần	94.895.289.069	(39.076.826.590)	(116.343.571.576)	(60.525.109.097)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.444.748.852	-	-	85.444.748.852
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.541.166.608	-	-	49.541.166.608
Đầu tư dài hạn khác	-	-	35.780.027.383	35.780.027.383
Tổng cộng	134.985.915.460	-	35.780.027.383	170.765.942.843
31/12/2013	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	32.513.390.720	35.791.987.792	178.081.591.238	246.386.969.750
Phải trả người bán và phải trả khác	28.818.481.550	-	-	28.818.481.550
Phải trả nội bộ	287.029.040	-	-	287.029.040
Chi phí phải trả	8.682.168.634	-	-	8.682.168.634
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	70.301.069.944	35.791.987.792	178.119.591.238	284.212.648.974
Chênh lệch thanh khoản thuần	64.684.845.516	(35.791.987.792)	(142.339.563.855)	(113.446.706.131)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	33.000.000.000	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.626.100.914	11.244.839.067
Lãi vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	9.774.152.231	12.044.602.495
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	29.000.000.000	29.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.951.058.437	-
Đã trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.032.914.626	-
Mua hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.433.194.379	1.123.854.803
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	64.553.173.455	26.876.467.129
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	193.671.582.431	222.671.582.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	28.916.221.211	31.064.272.528
Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	774.281.200	1.838.271.600
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	13.955.592.999	9.008.941.069
Phải thu Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.692.970.960	-
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	287.029.040
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	6.236.572.052	5.318.428.241
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

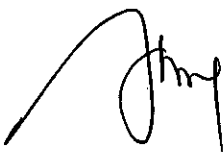
20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được soát xét.



Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 08 năm 2014



Đặng Kiên Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc
